

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà Khóa XI, Kỳ họp thứ 9 về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Đông Hà năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 390/TTr-TCKH ngày 02/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước của thành phố Đông Hà năm 2018 theo các Biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Người đứng đầu các đơn vị, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Qu*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tài chính Quảng Trị;
- TT Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- PVP, CVVP HĐND & UBND thành phố;
- Lưu: VT, TC-KH. *ph*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
hally

Nguyễn Chiến Thắng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Kèm theo Quyết định số **1468** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **7** năm 2019
của UBND thành phố Đông Hà

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Ghi chú
1	2	3	4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.832.405.007	
I	Tổng thu cân đối ngân sách	631.832.405.007	
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	443.349.701.832	
2	Thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh	111.443.098.000	
-	Bổ sung trong cân đối	67.688.000.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	43.755.098.000	
3	Thu kết dư	26.674.113.841	
4	Thu chuyển nguồn	50.365.491.334	
II	Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	511.047.136.910	
I	Chi trong cân đối	511.047.136.910	
1	Chi đầu tư phát triển	154.324.596.932	
2	Chi thường xuyên	323.124.496.799	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	775.731.750	
4	Chi chuyển nguồn	32.822.311.429	
II	Các khoản chi để lại quản lý qua ngân sách		

On

CĂN ĐỐI QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 1468 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà

Đơn vị: Đồng

PHẦN THU					PHẦN CHI				
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Cấp huyện	Cấp phường	TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Cấp huyện	Cấp phường
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng thu Ngân sách địa phương	657.028.710.007	590.140.678.516	66.888.031.491		Tổng chi Ngân sách địa phương	536.243.441.910	485.519.991.243	50.723.450.667
A	Tổng số thu cân đối ngân sách	657.028.710.007	590.140.678.516	66.888.031.491	A	Tổng số chi trong cân đối	536.243.441.910	485.519.991.243	50.723.450.667
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	32.800.968.615	30.194.925.195	2.606.043.420	1	Chi đầu tư phát triển	154.324.596.932	151.706.209.932	2.618.387.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ	410.548.733.217	385.145.914.342	25.402.818.875		(Không bao gồm chi tạm ứng)			
3	Thu kết dư Ngân sách năm trước	26.674.113.841	12.991.249.645	13.682.864.196		XDCB chưa quyết toán)			
4	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	136.639.403.000	111.443.098.000	25.196.305.000	2	Chi thường xuyên	323.124.496.799	275.019.433.132	48.105.063.667
	Trong đó: - Bổ sung cân đối		67.688.000.000	22.868.600.000					
	- Bổ sung có mục tiêu		43.755.098.000	2.327.705.000					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	50.365.491.334	50.365.491.334						
	Kết dư NS trong cân đối	120.785.268.097	104.620.687.273	16.164.580.824	3	Chi bổ sung cho NS phường	25.196.305.000	25.196.305.000	
					4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	32.822.311.429	32.822.311.429	
					5	Chi nộp trả ngân sách cấp tỉnh	775.731.750	775.731.750	
B	Các khoản thu để lại chi tại đơn vị quản lý qua NSNN	0			B	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	0		

Chữ ký

BẢNG ĐỐI CHIẾU KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số ~~1468~~ /QĐ-UBND ngày ~~03~~ tháng ~~7~~ năm 2019
của UBND thành phố Đông Hà

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	590.140.678.516
I	Tổng thu cân đối ngân sách	590.140.678.516
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	415.340.839.537
2	Thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh	111.443.098.000
-	Bổ sung trong cân đối	67.688.000.000
-	Bổ sung có mục tiêu	43.755.098.000
3	Thu kết dư	12.991.249.645
4	Thu chuyển nguồn	50.365.491.334
II	Thu tạm ứng ngân sách	0
III	Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	485.519.991.243
I	Chi trong cân đối	485.519.991.243
1	Chi đầu tư phát triển	151.706.209.932
1.1	Thuộc nguồn vốn năm 2018	129.524.759.932
1.2	Thuộc các nguồn tạm ứng năm trước	22.181.450.000
2	Chi thường xuyên:	275.019.433.132
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau để chi (Chuyển NV 2018 qua 2019)	32.822.311.429
4	Chi bổ sung ngân sách phường:	25.196.305.000
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	775.731.750
II	Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	0
C	Kết dư ngân sách:	104.620.687.273

ĐỐI CHIẾU KẾT DƯ NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019
của UBND thành phố Đông Hà

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	66.888.031.491
I	Tổng thu cân đối ngân sách	66.888.031.491
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	28.008.862.295
2	Thu bổ sung ngân sách cấp huyện	25.196.305.000
-	Bổ sung trong cân đối	22.868.600.000
-	Bổ sung có mục tiêu	2.327.705.000
3	Thu kết dư	13.682.864.196
4	Thu chuyển nguồn	
II	Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.723.450.667
I	Chi trong cân đối	50.723.450.667
1	Chi đầu tư phát triển	2.618.387.000
2	Chi thường xuyên:	48.105.063.667
II	Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	
C	Kết dư ngân sách:	16.164.580.824
	Trong đó:	
1	UBND Phường 1	2.010.685.272
2	UBND Phường 2	698.374.184
3	UBND Phường 3	1.229.345.300
4	UBND Phường 4	78.093.068
5	UBND Phường 5	4.203.150.840
6	UBND Phường Đông Giang	1.164.464.481
7	UBND Phường Đông Thanh	531.561.206
8	UBND Phường Đông Lương	4.995.304.569
9	UBND Phường Đông Lễ	1.253.601.904

CM

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao				Thực hiện				Đơn vị tính: Đồng		
			Tổng số	Thành Phố	Phường	Tổng thu	NSTW	NSDP	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT	TP	
									NS Tỉnh	Thành phố			
	Tổng thu (A+B)	423.149.000.000	476.429.000.000	454.182.700.000	22.246.300.000	694.612.004.035	12.809.592.865	681.802.411.170	24.773.701.163	590.140.678.516	66.888.031.491	164,15	145,80
	Trong đó: NS địa phương hưởng	400.349.000.000	451.629.000.000	429.382.700.000	22.246.300.000	657.028.710.007		657.028.710.007		590.140.678.516	66.888.031.491	164,11	145,48
A	Tổng Thu cân đối ngân sách địa phương	423.149.000.000	472.229.000.000	449.982.700.000	22.246.300.000	694.612.004.035	12.809.592.865	681.802.411.170	24.773.701.163	590.140.678.516	66.888.031.491	164,15	147,09
	Trong đó: NS địa phương hưởng	400.349.000.000	447.429.000.000	425.182.700.000	22.246.300.000	665.516.460.812		657.028.710.007		590.140.678.516	66.888.031.491		
I	Tổng thu NS trên địa bàn	330.600.000.000	361.680.000.000	339.433.700.000	22.246.300.000	480.932.995.860	12.809.592.865	468.123.402.995	24.773.701.163	415.340.839.537	28.008.862.295	145,47	132,97
	Trong đó: NS địa phương hưởng	307.800.000.000	336.880.000.000	314.633.700.000	22.246.300.000	443.349.701.832		443.349.701.832		415.340.839.537	28.008.862.295	144,04	131,60
I	Thuế Công thương nghiệp	117.860.000.000	119.143.000.000	110.973.000.000	8.170.000.000	167.326.637.698	0	167.326.637.698	7.435.156.826	152.294.345.135	7.597.135.737	141,97	140,44
I.1	Thuế GTGT		0			143.362.607.830		143.362.607.830		136.586.894.395	6.775.713.435		
I.2	Thuế TNDN		0			13.604.898.258		13.604.898.258	56.266.000	13.548.632.258	0		
I.3	Thuế TTDB		0			990.735.148		990.735.148		304.893.570	685.841.578		
I.4	Thuế Tài nguyên					821.903.992		821.903.992		771.981.910	49.922.082		
I.5	Thuế Bảo vệ môi trường					0		0					
I.6	Thu khác về thuế		0			1.020.522.444		1.020.522.444		934.863.802	85.658.642		
I.7	Lợi nhuận được chia từ vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp												
I.8	Thu cổ tức								7.378.890.826	147.079.200			
2	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000		163.366.033.929		163.366.033.929	16.336.603.337	147.029.430.592		181,52	148,51
2.1	Thu đầu giá QSD đất	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000		113.063.892.000		113.063.892.000	11.306.389.200	101.757.502.800		125,63	113,06
-	Ngân sách tỉnh hương	9.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		11.306.389.200		11.306.389.200	11.306.389.200			125,63	
2.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		10.000.000.000	10.000.000.000		50.302.141.929		50.302.141.929	5.030.214.137	45.271.927.792			503,02

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao			Thực hiện					Tỷ lệ % TH/DT		
			Tổng số	Thành Phố	Phường	Tổng thu	NSTW	NSDP	Trong đó		Tỉnh	TP	
									Thành phố	Phường			
-	Ngân sách tỉnh hưởng		1.000.000.000	1.000.000.000		5.030.214.137		5.030.214.137	5.030.214.137				
3	Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000.000	23.000.000.000	15.394.000.000	7.606.000.000	25.525.718.721		25.525.718.721		15.311.996.397	10.213.722.324	110,98	110,98
4	Thu tiền cho thuê đất	10.000.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000		11.421.032.852		11.421.032.852		11.421.032.852		114,21	111,97
5	Thuế SD đất nông nghiệp		0	0		140.881.420		140.881.420			140.881.420		
6	Lệ phí trước bạ	65.000.000.000	66.500.000.000	63.761.000.000	2.739.000.000	69.977.017.441		69.977.017.441		65.370.893.918	4.606.123.523	107,66	105,23
7	Thuế SDD phi nông nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	1.900.000.000	1.600.000.000	4.557.505.591		4.557.505.591		2.278.752.700	2.278.752.891	130,21	130,21
8	Thu cho thuê lô quầy chợ Đông Hà		8.000.000.000	8.000.000.000		8.409.284.000		8.409.284.000		8.409.284.000		105,12	
9	Thu phí, lệ phí . Trong đó:	5.640.000.000	5.657.000.000	4.405.700.000	1.251.300.000	14.217.478.495	1.050.593.979	13.166.884.516	2.000.000	12.022.270.116	1.142.614.400	252,08	251,33
-	Phí môn bài		3.118.000.000	2.621.700.000	496.300.000			3.371.850.600	2.000.000	2.860.493.600	509.355.000		
-	Phí . lệ phí		2.539.000.000	1.784.000.000	755.000.000			9.795.033.916		9.161.774.516	633.259.400		
10	Thu khác ngân sách	14.800.000.000	14.800.000.000	14.800.000.000		14.035.598.713	11.758.998.886	2.276.599.827	999.941.000	1.202.833.827	73.825.000	94,84	94,84
	- NS Trung ươngn NS tỉnh	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000		12.758.939.886	11.758.998.886		999.941.000			92,46	92,46
10.1	Thu tiền phạt		0			13.218.080.860	11.666.378.860	1.551.702.000	999.941.000	477.936.000	73.825.000		
10.2	Thu tích thu		0			186.708.000	44.708.000	142.000.000		142.000.000			
10.3	Thu hồi các khoản chi năm trước		0			239.177.600	33.020.000	206.157.600		206.157.600			
10.4	Thu khác còn lại					0		0					
10.5	Cho thuê, khấu hao nhà SHNN					0		0					
10.6	Thu cho thuê TS khác của NN					305.090.000		305.090.000		305.090.000			
10.7	Các khoản đóng góp					0		0					
10.8	Thu khác					86.542.253	14.892.026	71.650.227		71.650.227			
11	Các khoản thu tại phường	800.000.000	880.000.000	0	880.000.000	1.955.807.000		1.955.807.000		0	1.955.807.000	244,48	222,25
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					726.677.800		726.677.800			726.677.800		
11.2	Thu từ hoạt động kinh tế, sự nghiệp					1.217.129.200		1.217.129.200			1.217.129.200		
11.3	Thu khác tại phường												
11.4	Các khoản đóng góp					12.000.000		12.000.000			12.000.000		
11.5	Thu hồi khoản chi năm trước					0		0					

01

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND Thành phố giao				Thực hiện					Tỷ lệ % TH/DT	
			Tổng số	Thành Phố	Phường	Tổng thu	NSTW	NSDP	NS Tỉnh	Thành phố	Phường	Tỉnh	TP
I.1.6	Thu phạt, tịch thu					0							
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	92.549.000.000	92.549.000.000	92.549.000.000		136.639.403.000		136.639.403.000		111.443.098.000	25.196.305.000	147,64	147,64
1	Bổ sung cân đối	67.688.000.000	67.688.000.000	67.688.000.000		90.556.600.000		90.556.600.000		67.688.000.000	22.868.600.000	133,79	133,79
2	Bổ sung có mục tiêu	24.861.000.000	24.861.000.000	24.861.000.000		46.082.803.000		46.082.803.000		43.755.098.000	2.327.705.000	185,36	185,36
2.1	BSCMT thực hiện CCTL	2.067.000.000	2.067.000.000	2.067.000.000		2.067.000.000		2.067.000.000		2.067.000.000		100,00	100,00
2.2	BSCMT do giám thu, tăng chi ĐT	16.396.000.000	16.396.000.000	16.396.000.000		16.396.000.000		16.396.000.000		16.396.000.000		100,00	100,00
2.3	BSCMT hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	6.398.000.000	6.398.000.000	6.398.000.000		25.292.098.000		25.292.098.000		25.292.098.000		395,31	395,31
III	Thu bổ sung từ kết dư		0	0		26.674.113.841		26.674.113.841		12.991.249.645	13.682.864.196		
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					0		0					
V	Thu chuyển nguồn năm trước		18.000.000.000	18.000.000.000		50.365.491.334		50.365.491.334		50.365.491.334			
B	Thu quản lý qua ngân sách		4.200.000.000	4.200.000.000		0		0					

04/

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Đồng Hà

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2018			Quyết toán năm 2018			So sánh QT/DT (%)	
			Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tính giao	HĐND TP
	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	400.349.000.000	459.429.000.000	414.314.100.000	45.114.900.000	536.243.441.910	485.519.991.243	50.723.450.667	133,94	116,72
I	Chi đầu tư phát triển	99.172.000.000	140.000.000.000	137.980.000.000	2.020.000.000	154.324.596.932	151.706.209.932	2.618.387.000	155,61	110,23
1	Chi đầu tư XD CB từ nguồn quỹ đất	81.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	0	111.802.550.932	111.802.550.932	0	138,03	93,17
1.1	Chi nguồn quỹ đất trong KH	81.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000		82.922.711.200	82.922.711.200		102,37	92,14
1.2	Chi nguồn quỹ đất BS từ nguồn vượt thu:		12.000.000.000	12.000.000.000		11.075.134.000	11.075.134.000			92,29
1.3	Chi nguồn quỹ đất từ nguồn CNV		18.000.000.000	18.000.000.000		17.804.705.732	17.804.705.732			98,92
2	Chi XD CB tập trung	18.172.000.000	20.000.000.000	17.980.000.000	2.020.000.000	20.292.879.000	17.674.492.000	2.618.387.000	111,67	101,46
2.1	Chi XD CB TT trong kế hoạch	18.172.000.000	20.000.000.000	17.980.000.000	2.020.000.000	19.255.850.000	17.530.014.000	1.725.836.000	105,96	96,28
2.2	Chi XD CB TT từ nguồn CNV					144.478.000	144.478.000			
2.3	Chi XD CB TT từ nguồn kết dư					892.551.000		892.551.000		
3	Chi nguồn KCH kênh mương					47.717.000	47.717.000			
4.1	Từ nguồn chuyên NV					47.717.000	47.717.000			
4.2	Từ nguồn tính bổ sung					0				
4	Chi từ nguồn tạm ứng năm trước QT năm nay					22.181.450.000	22.181.450.000			
II	Chi thường xuyên	286.900.000.000	303.520.000.000	261.237.100.000	42.282.900.000	323.124.496.799	275.019.433.132	48.105.063.667	112,63	106,46

TT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2018			Quyết toán năm 2018			So sánh QT/DT (%)	
			Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tính giao	HĐND TP
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	38.778.000.000	41.094.200.000	40.093.500.000	1.000.700.000	49.731.851.127	46.427.583.767	3.304.267.360	128,25	121,02
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	27.090.000.000	28.460.000.000	28.460.000.000		27.872.522.000			102,89	97,94
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.569.000.000	2.996.200.000	2.407.600.000	588.600.000	3.431.817.892	2.863.210.400	568.607.492	218,73	114,54
4	Chi Sự nghiệp thể thao	288.000.000	303.000.000		303.000.000	446.648.500		446.648.500	155,09	147,41
5	Chi SN Phát thanh truyền hình	800.000.000	1.529.300.000	1.529.300.000		1.534.279.000	1.534.279.000	0	191,78	100,33
6	Chi Đàm báo xã hội	12.867.000.000	13.941.300.000	12.450.000.000	1.491.300.000	18.475.597.335	17.245.460.400	1.230.136.935	143,59	132,52
7	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	136.545.000.000	136.992.200.000	136.506.200.000	486.000.000	136.280.104.839	135.867.898.264	412.206.575	99,81	99,48
7.1	Chi sự nghiệp giáo dục	135.605.000.000	135.255.000.000	134.769.000.000	486.000.000	134.275.019.864	134.275.019.864		99,02	99,28
7.2	Chi Đào tạo	940.000.000	1.737.200.000	1.737.200.000		1.592.878.400	1.592.878.400		169,46	91,69
8	Chi Y tế (gồm cả dân số+BHYT)	1.824.000.000	2.036.300.000	2.036.300.000	0	2.387.289.600	2.324.211.600	63.078.000	130,88	117,24
9	Chi Quản lý hành chính	57.580.000.000	63.643.700.000	32.532.700.000	31.111.000.000	69.010.184.101	34.388.402.478	34.621.781.623	119,85	108,43
10	Chi quốc phòng	4.812.000.000	5.932.300.000	1.870.000.000	4.062.300.000	6.263.365.482	1.879.920.000	4.383.445.482	130,16	105,58
11	Chi an ninh	3.462.000.000	4.156.500.000	1.200.000.000	2.956.500.000	4.509.891.700	1.435.000.000	3.074.891.700	130,27	108,50
12	Chi khác	1.285.000.000	2.435.000.000	2.151.500.000	283.500.000	3.180.945.223	3.180.945.223		247,54	130,63
III	Chi dự phòng	7.879.000.000	7.879.000.000	7.067.000.000	812.000.000	0			0,00	0,00
IV	Chi 50% tăng thu tạo nguồn CCTL		1.500.000.000	1.500.000.000		0				0,00
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau:		0			32.822.311.429	32.822.311.429			
VI	Chi từ nguồn BS CMT ngân sách tỉnh	6.398.000.000	6.530.000.000	6.530.000.000					0,00	0,00

01

TT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2018			Quyết toán năm 2018			So sánh QT/DT (%)	
			Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường	Tính giao	HĐND TP
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					25.196.305.000	25.196.305.000			
1	Bổ sung cân đối					22.868.600.000	22.868.600.000			
2	Bổ sung có mục tiêu					2.327.705.000	2.327.705.000			
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					775.731.750	775.731.750			
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		4.200.000.000	4.200.000.000						

CU

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ THEO NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2018
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà

DVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
A	Chi trong cân đối	485.519.991.243	414.314.100.000	421.153.115.965	64.366.875.278	12.832.770.773	42.263.270.282	3.783.731.800	4.314.263.000	1.172.839.423
I	Chi đầu tư phát triển	151.706.209.932	137.980.000.000	111.527.859.200	40.178.350.732	0	40.178.350.732	0	0	0
1	Chi đầu tư XD CB từ quỹ đất	82.922.711.200	90.000.000.000	82.922.711.200	0					
2	Chi đầu tư XD CB CNV vượt thu đầu giá đất	17.804.705.732	18.000.000.000		17.804.705.732		17.804.705.732			
2	Chi đầu tư XD CB tập trung	17.674.492.000	17.980.000.000	17.530.014.000	144.478.000		144.478.000			
3	Chi từ nguồn kiên cố hóa KM	47.717.000			47.717.000		47.717.000			
4	Chi tạm ứng năm trước QT năm nay	22.181.450.000			22.181.450.000		22.181.450.000			
5	Chi bổ sung từ nguồn vượt thu đầu giá đất	11.075.134.000	12.000.000.000	11.075.134.000						
II	Chi thường xuyên	275.019.433.132	261.237.100.000	251.606.640.336	23.412.792.796	12.832.770.773	1.309.187.800	3.783.731.800	4.314.263.000	1.172.839.423
IIa	Sự nghiệp Môi trường	27.872.522.000	28.460.000.000	27.872.522.000	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI	26.415.705.000	27.000.000.000	26.415.705.000	0	0	0	0	0	0
-	Công tác vệ môi trường	19.900.555.000	20.150.000.000	19.900.555.000	0					
-	Duy trì cây xanh	4.549.564.000	4.700.000.000	4.549.564.000	0					
-	Duy trì, sửa chữa hệ thống thoát nước	1.139.189.000	1.150.000.000	1.139.189.000	0					
-	Kinh phí vận hành trạm xử lý nước thải	826.397.000	1.000.000.000	826.397.000	0					
2	Phòng Tài nguyên-Môi trường	1.456.817.000	1.460.000.000	1.456.817.000	0	0	0	0	0	0
-	Các hoạt động bảo vệ môi trường (gồm KP kiểm tra):	160.000.000	160.000.000	160.000.000	0					
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	252.967.000	252.967.000	252.967.000	0					
-	Xử lý vệ sinh môi trường lò giết mổ gia súc Phường 1	489.142.000	489.142.000	489.142.000	0					
-	Bổ sung một số loài thực vật, cải tạo nguồn nước cho hồ Đại An	117.048.000	117.047.000	117.048.000	0					
-	Xử lý nước thải tại chợ Vĩnh Phước, phường Đ. Lương	231.906.000	235.090.000	231.906.000	0					
-	Thu thập, tổng hợp thông tin phục vụ công tác quản lý môi trường đối với CS SXKD	172.334.000	172.334.000	172.334.000	0					
-	Xử lý ô nhiễm, cải thiện nguồn nước hồ Công viên Lê Duẩn	33.420.000	33.420.000	33.420.000						

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
IIb	Sự nghiệp Kinh tế	46.427.583.767	40.093.500.000	37.937.212.794	8.490.370.973	6.046.924.973	488.405.000	1.928.500.000	26.541.000	0
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	10.552.215.000	9.050.000.000	8.892.215.000	1.660.000.000	0	0	1.660.000.000	0	0
1.2	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI	10.552.215.000	9.050.000.000	8.892.215.000	1.660.000.000	0	0	1.660.000.000	0	0
-	Tiền điện chiếu sáng	7.460.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	1.660.000.000			1.660.000.000		
-	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng	1.330.514.000	1.350.000.000	1.330.514.000	0					
-	Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, công viên, quần trang, vận hành điện chiếu sáng	1.399.282.000	1.400.000.000	1.399.282.000	0					
-	Chi phí công viên, phục vụ tết	195.927.000	200.000.000	195.927.000	0					
-	Pano hoa phục vụ tết Nguyên đán	166.492.000	300.000.000	166.492.000	0					
2	Sự nghiệp giao thông	4.352.768.000	4.500.000.000	4.352.768.000	0	0	0	0	0	0
2.1	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI	4.352.768.000	4.500.000.000	4.352.768.000	0					
-	Nâng cấp mặt đường Mạc Đình Chi	1.110.725.000	1.200.000.000	1.110.725.000						
-	Nâng cấp mặt đường Đoàn Khuê (từ Lê Lợi đến Tôn Thất Thuyết)	449.444.000	450.000.000	449.444.000						
-	Nâng cấp mặt đường Nguyễn Thái Học (K27 Đặng Thai Mai đoạn từ nhà đường lão đến đường Đặng Thai Mai) (Điều chỉnh giảm dự toán)	355.494.000	370.000.000	355.494.000						
-	Nâng cấp hệ thống thoát nước đoạn Quốc lộ 1A cũ (đường vào TT phòng chống bệnh xã hội)	600.000.000	600.000.000	600.000.000						
-	Nâng cấp HTTN đường nội từ đường Lê Ngọc Hân đến đường Lương Thế Vinh	693.478.000	700.000.000	693.478.000						
-	Sửa chữa đường Nguyễn Biều	247.909.000	250.000.000	247.909.000						
-	Sửa chữa mặt đường đường Phan Bội Châu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng)	347.092.000	350.000.000	347.092.000						
-	Sửa chữa nhỏ các tuyến đường giao thông	427.383.000	450.000.000	427.383.000						
-	Xử lý sụt lún mặt đường tại cống thoát nước qua đoạn đường Trần Nguyên Hân - Khu phố 3 - phường Đông Giang (Điều chỉnh tăng dự toán)	121.243.000	130.000.000	121.243.000						
3	Công nghiệp - TTCN - TM	905.493.500	892.000.000	866.993.500	38.500.000	0	0	38.500.000	0	0
3.1	Phòng Kinh tế	243.500.000	220.000.000	205.000.000	38.500.000	0	0	38.500.000	0	0
-	HT nâng cao năng lực phát triển DN-TM	108.500.000	70.000.000	70.000.000	38.500.000			38.500.000		
-	Hỗ trợ khuyến công	135.000.000	150.000.000	135.000.000	0					
3.2	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI	661.993.500	672.000.000	661.993.500	0	0	0	0	0	0
-	Sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước mặt đường cụm công nghiệp Đông Lễ	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0					

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
-	Nhà bảo vệ cụm công nghiệp Đông Lễ	63.608.500	65.000.000	63.608.500	0					
-	Sửa chữa định kỳ điện chiếu sáng cụm công nghiệp	25.563.000	27.000.000	25.563.000	0					
	Sửa chữa đường giao thông cụm công nghiệp Đông Lễ	172.822.000	180.000.000	172.822.000						
4	Nông nghiệp	4.121.382.000	4.255.000.000	3.901.833.000	219.549.000	0	219.549.000	0	0	0
4.1	Phòng Kinh tế	3.921.382.000	4.055.000.000	3.701.833.000	219.549.000	0	219.549.000	0	0	0
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chi đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	134.651.000	140.000.000	134.651.000	0					
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình đập ngăn mặn Lạng Phước, phường Đông Lễ	475.707.000	500.000.000	475.707.000	0					
-	Sửa chữa, gia cố thêm đập giữ nước ngọt Đa Tôn Sơn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0					
-	Sửa chữa, nâng cấp đập tràn hồ Khe Lấp, Phường 3	242.044.000	250.000.000	242.044.000	0					
-	Xây dựng hệ thống cấp nước mở rộng diện tích nuôi tôm, HTX Đông Giang 2	599.608.000	600.000.000	599.608.000	0					
-	Đường điện phục vụ mở rộng diện tích vùng nuôi tôm HTX Đông Giang 2	179.911.000	180.000.000	179.911.000	0					
-	San lấp mặt bằng trồng hoa cúc phường Đông Giang	414.331.000	415.000.000	414.331.000	0					
-	Nhà lưới phục vụ sản xuất rau an toàn tại HTX Đông Thanh	138.524.000	140.000.000	138.524.000	0					
-	Xây dựng hệ thống quan trắc lũ và bản đồ ngập lụt thành phố	492.497.000	500.000.000	492.497.000	0					
-	Kinh phí khuyến nông (bao gồm tập huấn, chuyển giao...)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	0					
-	Quy hoạch mở rộng diện tích vùng nuôi tôm HTX Đông Giang	135.774.000	400.000.000	135.774.000	0					
-	Phòng Kinh tế: Sửa chữa, nâng cấp nâng cấp công trình hồ Méc, phường 2	219.549.000			219.549.000		219.549.000			
-	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách theo Đề án phát triển nông nghiệp đô thị	458.786.000	500.000.000	458.786.000	0					
4.2	UBND Phường Đông Lương: Cải tạo đồng ruộng tại HTX Trung Chi	200.000.000	200.000.000	200.000.000						
5	Quy hoạch và quản lý đô thị: Phòng Quản lý Đô thị	1.163.882.548	1.642.000.000	1.163.882.548	0	0	0	0	0	0
-	Rà soát, điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 9 phường	0	450.000.000	0	0					
-	Thống kê gắn cây xanh, đường phố	71.730.000	72.000.000	71.730.000	0					
-	Lắp đặt, sửa chữa biển tên đường phố, số nhà	269.988.000	270.000.000	269.988.000	0					
-	Khảo sát điều tra các tuyến đường để thực hiện Đề án đặt tên đường phố năm 2018	48.634.548	50.000.000	48.634.548	0					

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
-	Sơn kẻ vạch đường	396.018.000	400.000.000	396.018.000	0					
-	Cắm mốc lộ giới đường quy hoạch	377.512.000	400.000.000	377.512.000	0					
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị phía Đông thành phố	1.214.608.000	1.000.000.000	1.000.000.000	214.608.000		214.608.000			
7	Sự nghiệp kinh tế khác	22.793.810.719	18.485.630.000	17.524.182.746	5.269.627.973	4.983.328.973	29.758.000	230.000.000	26.541.000	0
7.1	Phòng Tài nguyên và môi trường	2.653.047.800	2.726.000.000	2.653.047.800	0	0	0	0	0	0
-	Thống kê đất đai	45.000.000	45.000.000	45.000.000	0					
-	Rà soát thống kê, đo đạc lập phương án quản lý khai thác quỹ đất 5% và đất chưa sử dụng	485.131.000	499.008.000	485.131.000	0					
-	Đo đạc để giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ toà án; kiểm tra xử lý vi phạm đất đai	90.000.000	90.000.000	90.000.000	0					
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất, điều chỉnh quy hoạch	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0					
-	Cấp giấy chứng nhận QSD đất và giao đất bổ sung	47.000.000	50.000.000	47.000.000	0					
-	Rà soát, đo đạc, lập phương án quản lý đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các phường	304.454.000	304.454.000	304.454.000	0					
-	Scan hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	439.074.000	450.000.000	439.074.000	0					
-	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	312.449.000	349.851.000	312.449.000	0					
-	Thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0					
-	Trích đo địa chính, cắm mốc ranh giới đất mặt nước có vị trí lân cận khu vực trụ sở dài khi tượng thủy văn tỉnh Quảng Trị	74.819.800	75.640.000	74.819.800	0					
-	Trích đo địa chính, cắm mốc ranh giới khu đất thu hồi của Trung tâm khoa học lâm nghiệp Bắc Trung Bộ để giao cho địa phương quản lý, sử dụng	156.137.000	157.305.000	156.137.000	0					
-	Khảo sát, đo đạc cắm mốc các thửa đất thu hồi nhưng không sử dụng khi thực hiện dự án WB	204.040.000	209.799.000	204.040.000	0					
-	Nâng cao hiệu quả công tác cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ đất đai thành phố Đông Hà	414.943.000	414.943.000	414.943.000	0					
7.2	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVC	382.339.146	402.300.000	375.870.146	6.469.000	0	0	0	6.469.000	0
	- Chi con người	193.369.000	186.900.000	186.900.000	6.469.000				6.469.000	
	- Chi định mức	32.400.000	32.400.000	32.400.000	0					
	- Chi công việc	156.570.146	183.000.000	156.570.146	0					
7.3	Trung tâm phát triển quỹ đất	412.722.000	401.930.000	401.930.000	10.792.000	0	0	0	10.792.000	0
	- Chi lương và định mức chi thường xuyên	394.722.000	383.930.000	383.930.000	10.792.000				10.792.000	
	- Chi công việc	18.000.000	18.000.000	18.000.000						
7.4	Hội Chữ Thập đỏ	436.680.000	397.400.000	397.400.000	39.280.000			30.000.000	9.280.000	

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
7.5	KP điều tra phục vụ yêu cầu quản lý địa phương	104.480.000	150.000.000	104.480.000	0					
-	Chi cục Thống kê	104.480.000		104.480.000	0					
7.6	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.670.000.000	1.670.000.000	1.670.000.000	0	0	0	0	0	0
-	San nền cắm mốc lô le Phan Huy Chú và Tuyến T1 khu B Sông Hiếu	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	0					
-	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Thuận Châu, phường Đông Lương	450.000.000	450.000.000	450.000.000						
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018	50.000.000	50.000.000	50.000.000						
7.7	XD các dự án kêu gọi đầu tư, XD đề tài khoa học, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	155.800.000	170.000.000	155.800.000	0					
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	47.000.000		47.000.000	0					
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	73.600.000		73.600.000	0					
-	Phòng Kinh tế	35.200.000		35.200.000						
7.8	Ngân hàng CSXH tỉnh Quảng Trị: KP cho vay NSDP	400.000.000	300.000.000	300.000.000	100.000.000			100.000.000		
7.9	Thành ủy Đông Hà	1.087.198.000	1.100.000.000	1.087.198.000	0	0	0	0	0	0
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Thành ủy	689.760.000	700.000.000	689.760.000	0					
-	Sửa chữa sân và mở rộng khuôn viên trụ sở Thành ủy	397.438.000	400.000.000	397.438.000	0					
7.10	Ban Quản lý chợ Đông Hà:	950.000.000	950.000.000	950.000.000	0	0	0	0	0	0
-	Lắp đặt màn ngăn phòng cháy chữa cháy KV nhà 2 và đại sảnh chợ	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0					
-	Thay gạch men nhà 3, hành lang ngoài nhà 1+2 và cải tạo lại nền nhà 4	550.000.000	550.000.000	550.000.000	0					
7.11	BQL Chợ Đông Hà: Cân đối đối với đơn vị tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động	5.615.493.200	6.343.000.000	5.615.493.200	0					
7.12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.392.113.000	1.400.000.000	1.392.113.000	0	0	0	0	0	0
-	Bảng điện tử phục vụ công tác tuyên truyền	899.530.000	900.000.000	899.530.000	0					
-	Hệ thống tuyên truyền quảng cáo treo phướn ngang	195.167.000	200.000.000	195.167.000	0					
-	Cải tạo, nâng cấp sân bóng đá	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0					
-	Thảm sân cầu lông	97.416.000	100.000.000	97.416.000	0					
7.13	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI: Xây dựng các tuyến hoa Tết nguyên đán	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0					
7.14	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI: Xây dựng các tuyến điện chiếu sáng bằng vật tư tận dụng	265.347.000	270.000.000	265.347.000						

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
7.15	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.068.976.000	1.110.000.000	1.068.976.000	0	0	0	0	0	0
-	Lắp đặt hệ thống trang trí điện tử tại công viên Lê Duẩn	315.298.000	320.000.000	315.298.000	0					
-	Lắp đặt HT trang trí điện tử trên trục đường Lê Lợi	343.678.000	380.000.000	343.678.000	0					
-	Lắp đặt HT trang trí điện tử tại công viên mini phía Bắc	210.000.000	210.000.000	210.000.000	0					
-	Lắp đặt HT trang trí điện tử trên trụ điện đường Lê Duẩn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0					
7.16	UBND Phường 2: Vườn hoa mini phường 2	200.000.000	200.000.000	200.000.000	0					
7.17	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị: sửa chữa hội trường, bục giảng, diệt mối	94.058.000	95.000.000	94.058.000	0					
7.18	UBND Phường 4:	292.469.600	300.000.000	292.469.600	0	0	0	0	0	0
-	Cải tạo, sửa chữa ki ốt chợ Phường 4	92.469.600	100.000.000	92.469.600	0					
-	Đường dân sinh nối từ đường Đông Kinh Nghĩa Thục đến đường Lý Nam Đế	200.000.000	200.000.000	200.000.000						
7.19	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II	4.983.328.973	0	0	4.983.328.973	4.983.328.973	0	0	0	0
7.19.1	BQL DA Đầu tư và Xây dựng	3.838.745.000	0	0	3.838.745.000	3.838.745.000				
-	Via hè đường Đặng Dung	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000				
-	Via hè đường Ngô Quyền, Phường 5	1.438.745.000			1.438.745.000	1.438.745.000				
-	Via hè đường Phạm Ngũ Lão	700.000.000			700.000.000	700.000.000				
-	Via hè đường Thành Cổ	500.000.000			500.000.000	500.000.000				
7.19.2	Phòng Văn hóa và Thông tin	499.294.000	0	0	499.294.000	499.294.000	0	0	0	0
-	Hệ thống trang trí điện tử cầu Lai Phước	499.294.000			499.294.000	499.294.000				
7.19.3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	645.289.973	0	0	645.289.973	645.289.973	0	0	0	0
-	Hệ thống trang trí điện tử cầu vượt đường sắt	499.998.973			499.998.973	499.998.973				
-	Pa nô tuyên truyền góc đường Hùng Vương-Điện Biên Phủ	145.291.000			145.291.000	145.291.000				
7.20	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2016: BQL DA Đầu tư và Xây dựng	29.758.000	0	0	29.758.000	0	29.758.000	0	0	0
-	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hiếu thuộc địa bàn Phường 4, thành phố Đông Hà	20.800.000			20.800.000		20.800.000			
-	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Lai Phước (đoạn hạ lưu cầu Lai Phước), phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	8.958.000			8.958.000		8.958.000			

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
7.21	BQL DA Đầu tư và Xây dựng: KP thực hiện công trình xử lý khẩn cấp bờ sông Hiếu tại Khu phố 9, phường Đông Giang	100.000.000			100.000.000			100.000.000		
8	Phòng chống dịch bệnh	99.938.000	100.000.000	99.938.000	0	0	0	0	0	0
8.1	Phòng Y tế	25.500.000		25.500.000						
8.2	Trạm Chăn nuôi và Thú y	74.438.000		74.438.000						
9	Kinh phí phòng chống bão lụt	85.400.000	90.000.000	85.400.000	0	0	0	0	0	0
9.1	Phòng Kinh tế	82.400.000		82.400.000	0					
9.2	Phòng Y tế	3.000.000		3.000.000						
10	Kinh phí phòng chống cháy rừng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	0	0	0	0	0
10.1	Phòng Kinh tế	50.000.000		50.000.000	0					
11	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	1.088.086.000			1.088.086.000	1.063.596.000	24.490.000			
12	Điều chỉnh giảm lương và định mức chi TX cán bộ DA 03		28.870.000							
IIC	Chi Sự nghiệp Giáo dục	134.275.019.864	134.769.000.000	130.042.005.864	4.233.014.000	1.239.590.000	139.606.000	30.451.000	2.823.367.000	0
1	Chi tại các trường (Sự nghiệp ngành)	117.644.462.164	119.203.000.000	114.929.826.164	2.714.636.000			30.451.000	2.684.185.000	-
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.585.000.000	1.585.000.000	1.585.000.000	0	0	0	0	0	0
2.1	Phòng GD&ĐT: Chi hoạt động toàn ngành học	820.000.000	820.000.000	820.000.000	0					
2.2	Phòng GD&ĐT: Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi	225.000.000	225.000.000	225.000.000	0					
2.3	Phòng GD&ĐT: KP hoạt động văn hóa thể thao học đường	540.000.000	540.000.000	540.000.000	0					
3	Kinh phí trẻ ăn trưa	232.956.000	243.000.000	232.956.000	0					
4	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	144.174.000	171.000.000	144.174.000	0					
5	Tăng biên chế, tăng lương, dạy thay	1.063.918.000	1.137.663.000	1.063.918.000	0					
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo: KP mua sắm tài sản, trang thiết bị	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	0					
7	Chi sửa chữa, nâng cấp trường lớp, trường chuẩn	5.249.495.000	5.400.000.000	5.249.495.000	0	0	0	0	0	0
7.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.849.495.000	3.000.000.000	2.849.495.000	0	0	0	0	0	0
-	Cải tạo nhà hiệu bộ Trường THCS Trần Quốc Toàn	167.482.000	170.000.000	167.482.000						
-	Xây nhà thường trực Trường THCS Đường 9	98.973.000	100.000.000	98.973.000						
-	Cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ 2 tầng Trường THCS Nguyễn Du	493.086.000	500.000.000	493.086.000						
-	Sửa chữa mái, sê nô cơ sở 2 và nhà vệ sinh học sinh cơ sở 1 Trường Mầm non Hương Sen	279.311.000	300.000.000	279.311.000						

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CTL	Khác
-	Cải tạo nhà bếp một chiều Trường Mầm non Hoa Sen	195.535.000	200.000.000	195.535.000						
-	Nâng cấp sân Trường THCS Hiếu Giang - Khu vực B	360.000.000	360.000.000	360.000.000						
-	Xây nhà thường trực Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	99.805.000	100.000.000	99.805.000						
-	Lát sân nhà đa năng Trường Tiểu học Phan Bội Châu	198.916.000	200.000.000	198.916.000						
-	Sửa chữa công, tường rào Trường Tiểu học Đồng Lễ	199.828.000	200.000.000	199.828.000	0					
-	Cải tạo công, tường rào Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	364.911.000	370.000.000	364.911.000	0					
-	Xây hàng rào Trường Tiểu học Hoà Bình	391.648.000	500.000.000	391.648.000	0					
7.2	BQL DA Đầu tư và Xây dựng	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	0	0	0	0	0	0
-	<i>-Nâng cấp Trường Mầm non Hoa Sen</i>	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0					
-	<i>-Nâng cấp Trường Mầm non Tuổi Thơ</i>	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0					
8	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	1.481.974.000	1.496.037.000	1.481.974.000	0	0	0	0	0	0
8.1	Phân bổ vốn cho các công trình (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	647.858.000	659.915.000	647.858.000	0	0	0	0	0	0
-	Trả nợ các công trình năm 2016	45.934.000	49.870.000	45.934.000	0					
-	Bổ sung kinh phí nâng cấp sân Trường THCS Hiếu Giang - Khu vực B	234.231.000	240.045.000	234.231.000	0					
-	Cải tạo sân trường MN Đồng Lương	367.693.000	370.000.000	367.693.000	0					
8.2	Trường Mầm non Phường 4	78.284.000	78.284.000	78.284.000						
8.3	Trường Mầm non Hoa Sen	139.932.000	140.000.000	139.932.000						
8.4	Trường Mầm non Đồng Giang	98.000.000	98.000.000	98.000.000						
8.5	Trường THCS Trần Hưng Đạo	95.000.000	95.000.000	95.000.000						
8.6	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	94.200.000	95.000.000	94.200.000						
8.7	Trường THCS Nguyễn Trãi	49.600.000	50.000.000	49.600.000						
8.8	Trường THCS Phan Bội Châu	89.900.000	90.000.000	89.900.000						
8.9	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	89.900.000	90.000.000	89.900.000						
8.10	Trường Tiểu học Sông Hiếu	49.300.000	49.838.000	49.300.000						
8.11	Trường Tiểu học Hòa Bình	50.000.000	50.000.000	50.000.000						
9	IT Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3.650.378.700	3.554.680.700	3.554.662.700	95.716.000				95.716.000	
10	Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	43.466.000			43.466.000				43.466.000	

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
11	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86/2015/ND-CP	1.379.196.000		0	1.379.196.000	1.239.590.000	139.606.000	0	0	0
11.1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	78.670.000			78.670.000	78.670.000				
11.2	Các trường học	1.277.151.000			1.277.151.000	1.137.545.000	139.606.000			
11.3	TT Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	23.375.000			23.375.000	23.375.000				
12	Điều chỉnh giảm lương do điều chỉnh giảm biên chế, cán bộ về hưu		178.619.300							
IId	Chi Sự nghiệp Đào tạo	1.592.878.400	1.737.200.000	1.569.937.400	22.941.000	0	0	0	22.941.000	0
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	960.141.000	937.200.000	937.200.000	22.941.000				22.941.000	
2	Các đơn vị:	632.737.400	800.000.000	632.737.400	0	0	0	0	0	0
2.1	Hội Chữ Thập đỏ	3.180.000		3.180.000	0					
2.2	Đội Trật tự xây dựng	13.350.000		13.350.000	0					
2.3	Phòng Tư pháp	8.550.000		8.550.000	0					
2.4	Phòng Nội vụ	5.072.000		5.072.000	0					
2.5	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	40.359.000		40.359.000	0					
2.6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	20.300.000		20.300.000	0					
2.7	Văn phòng Thành ủy	194.256.700		194.256.700	0					
2.8	Đài Truyền thanh	2.300.000		2.300.000	0					
2.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	168.640.000		168.640.000	0					
2.10	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI	47.200.000		47.200.000	0					
2.11	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	20.900.000		20.900.000						
2.12	Trung tâm Dân số - KHH GD	8.456.000		8.456.000						
2.13	Ban Chỉ huy quân sự	11.045.000		11.045.000						

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
2.14	Công an	89.128.700		89.128.700						
II e	Chi Sự nghiệp Y tế(Dân số)	2.324.211.600	2.036.300.000	1.974.127.000	350.084.600	293.444.800	39.618.800	0	17.021.000	0
1	Trung tâm Dân số - KHH GD	1.005.592.800	757.300.000	695.127.000	310.465.800	293.444.800			17.021.000	
2	Phòng LĐ TBXH Đông Hà (BHYT cho đối tượng BTXH)	1.318.618.800	1.279.000.000	1.279.000.000	39.618.800		39.618.800			
II f	Chi Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	2.863.210.400	2.407.600.000	2.407.547.400	455.663.000	226.000.000	0	192.322.000	37.341.000	0
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.290.888.400	1.253.600.000	1.253.547.400	37.341.000				37.341.000	
2	Phòng Văn hóa Thông tin	794.000.000	794.000.000	794.000.000	0	0	0	0	0	0
-	Chi hoạt động	244.000.000	244.000.000	244.000.000	0					
-	Xây dựng bia di tích ngã 3 Gia Độ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0					
-	Xây dựng bia di tích Cầu sắt xóm dò	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0					
3	Kinh phí đại hội Thể dục thể thao thành phố năm 2018: Trung tâm Văn hóa - Thể thao	652.322.000	360.000.000	360.000.000	292.322.000	100.000.000		192.322.000		
4	Kinh phí phục vụ Lễ kỷ niệm 45 năm chủ tịch Cuba Phiden Cát - xto-rô đến thăm vùng giải phóng miền Nam Việt Nam: Trung tâm Văn hóa - Thể thao	126.000.000			126.000.000	126.000.000				
II g	Chi Sự nghiệp PTTH	1.534.279.000	1.529.300.000	1.503.609.000	30.670.000	0	0	12.000.000	18.670.000	0
1	Đài truyền thanh Đông Hà	1.534.279.000	1.503.609.000	1.503.609.000	30.670.000			12.000.000	18.670.000	
2	Giảm lương và định mức chi TX cán bộ hợp đồng ĐA 03		25.691.000							
II h	Chi đảm bảo xã hội	17.245.460.400	12.450.000.000	12.392.091.400	4.853.369.000	4.211.811.000	641.558.000	0	0	0
1	Phòng Lao động-TBXH: Trợ cấp hàng tháng và chế độ mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	13.037.535.000	11.100.000.000	11.100.000.000	1.937.535.000	1.937.535.000				
2	Phòng LĐ: Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng	220.033.400	260.000.000	220.033.400	0					
3	Phòng LĐ: Tết, lễ cho ĐTCS, cứu trợ XH	652.058.000	670.000.000	652.058.000	0					
4	Phòng LĐ: Kinh phí giải quyết việc làm	240.000.000	240.000.000	240.000.000	0					
5	Phòng LĐ: Kinh phí xóa đói giảm nghèo	115.000.000	60.000.000	60.000.000	55.000.000	55.000.000				
6	Phòng LĐ: chương trình trẻ em	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0					
7	Hội chữ thập đỏ: Duy trì Trung tâm nuôi dạy TEDP	90.000.000	90.000.000	90.000.000	0					
8	Tiền điện cho hộ nghèo (Cấp Lệnh chi tiền về các phường)	380.834.000			380.834.000	299.276.000	81.558.000			
9	Hỗ trợ nhà ở có công với cách mạng về nhà ở (Phường)	2.480.000.000			2.480.000.000	1.920.000.000	560.000.000			
II i	Chi quản lý hành chính	34.388.402.478	32.532.700.000	31.055.637.478	3.332.765.000	815.000.000	0	1.160.538.800	1.334.110.000	23.116.200
1	Chi Quản lý nhà nước	20.523.204.780	18.064.772.000	18.009.855.780	2.513.349.000	715.000.000	0	843.583.800	931.649.000	23.116.200
1.1	Văn phòng HĐND& UBND	6.335.749.900	5.308.973.000	5.277.306.900	1.058.443.000	505.000.000	0	448.230.000	105.213.000	

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
-	Kinh phí trong dự toán	5.277.306.900	5.308.973.000	5.277.306.900	0					
-	Bổ sung kinh phí hoạt động	1.058.443.000			1.058.443.000	505.000.000		448.230.000	105.213.000	
1.2	Phòng Tư pháp	658.792.000	644.309.000	644.309.000	14.483.000				14.483.000	
1.3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.852.390.000	1.637.714.000	1.637.714.000	214.676.000	210.000.000			4.676.000	
1.4	Phòng Quản lý Đô thị	1.194.313.000	1.182.297.000	1.182.297.000	12.016.000				12.016.000	
1.5	Phòng Kinh tế	934.084.766	925.859.000	904.278.766	29.806.000				29.806.000	
1.6	Phòng Y tế	550.561.000	534.209.000	534.209.000	16.352.000				16.352.000	
1.7	Phòng Lao động - TB và Xã hội	791.560.000	771.009.000	771.009.000	20.551.000				20.551.000	
1.8	Phòng Văn hóa Thông tin	693.863.800	656.235.000	656.181.800	37.682.000			14.000.000	23.682.000	
1.9	Phòng Tài nguyên-Môi trường	1.181.492.314	1.156.109.000	1.154.492.314	27.000.000			27.000.000		
1.10	Phòng Nội vụ	2.733.530.800	1.948.200.000	1.948.200.000	785.330.800	0	0	267.041.800	518.289.000	0
-	Kinh phí quản lý HC	1.783.777.000	1.048.200.000	1.048.200.000	735.577.000			217.288.000	518.289.000	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	949.753.800	900.000.000	900.000.000	49.753.800			49.753.800		
1.11	Thanh tra Thành phố	1.032.230.200	955.596.000	955.596.000	76.634.200			33.862.000	19.656.000	23.116.200
1.12	Đội trật tự XD	1.187.892.000	1.075.658.000	1.075.658.000	112.234.000				112.234.000	
1.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.365.395.000	1.257.254.000	1.257.254.000	108.141.000			53.450.000	54.691.000	
14	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp, KC và DVCI (Chuyển lương và định mức chi TX của 2 hợp đồng Khuyến công từ Phòng Kinh tế sang)	11.350.000	11.350.000	11.350.000						
2	Chi khối Đảng-Đoàn thể	13.508.191.000	12.688.775.000	12.688.775.000	819.416.000	100.000.000	0	316.955.000	402.461.000	0
2.1	Thành ủy Đông Hà	8.784.257.000	8.260.306.000	8.260.306.000	523.951.000			218.420.000	305.531.000	
2.2	Ủy ban MT TQ VN Thành phố	1.394.750.000	1.357.840.000	1.357.840.000	36.910.000			7.600.000	29.310.000	
2.3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	769.547.000	727.818.000	727.818.000	41.729.000			29.235.000	12.494.000	
2.4	Hội LHPN	730.529.000	697.311.000	697.311.000	33.218.000			19.200.000	14.018.000	
2.5	Hội Nông dân	909.233.000	761.300.000	761.300.000	147.933.000	100.000.000		30.000.000	17.933.000	
2.6	Hội Cựu chiến binh	612.266.000	589.500.000	589.500.000	22.766.000			5.000.000	17.766.000	
2.7	Hội người mù	307.609.000	294.700.000	294.700.000	12.909.000			7.500.000	5.409.000	
3	KP BCĐ thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh	357.006.698	420.000.000	357.006.698						
3.1	Phòng Quản lý đô thị	185.006.698		185.006.698						
3.2	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	172.000.000		172.000.000						

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
4	Điều chỉnh giảm lương và định mức chi TX cán bộ ĐA 03, ĐA 01, cán bộ công chức chuyển công tác, về hưu		1.359.153.000							
II j	Chi Quốc phòng-An ninh	3.314.920.000	3.070.000.000	2.870.000.000	444.920.000	0	0	444.920.000	0	0
1	Quốc phòng (BCH Quân sự)	1.879.920.000	1.670.000.000	1.670.000.000	209.920.000			209.920.000		
2	An ninh (Công an Đông Hà)	1.415.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	215.000.000			215.000.000		
3	Ban An toàn giao thông thành phố	20.000.000			20.000.000			20.000.000		
4	Diễn tập khu vực phòng thủ 2 phường		200.000.000		0					
II k	Chi khác ngân sách	3.180.945.223	2.151.500.000	1.981.950.000	1.198.995.223	0	0	15.000.000	34.272.000	1.149.723.223
1	Tòa án nhân dân thành phố: Kinh phí Hội thẩm nhân dân	25.000.000	25.000.000	25.000.000	0	0	0	0	0	0
2	Chi Cục thi hành án dân sự: Kinh phí BCĐ thi hành án dân sự TP	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0					
3	Tòa án nhân dân: Hỗ trợ xét xử các phiên tòa lưu động	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0					
4	Hỗ trợ công tác thu	470.000.000	470.000.000	470.000.000	0	0	0	0	0	0
4.1	Chi cục Thuế	470.000.000	470.000.000	470.000.000	0					
5	Liên đoàn Lao động Thành phố	75.000.000	60.000.000	60.000.000	15.000.000			15.000.000		
6	Viện kiểm sát nhân dân: Hỗ trợ trong phối hợp hoạt động	20.000.000	20.000.000	20.000.000						
7	Hỗ trợ các hội	671.482.000	806.500.000	637.210.000	34.272.000	0	0	0	34.272.000	0
7.1	Hội Từ chính trị yêu nước	117.998.000	115.730.000	115.730.000	2.268.000				2.268.000	
7.2	Hội cựu thanh niên xung phong	117.798.000	146.110.000	115.530.000	2.268.000				2.268.000	
7.3	Hội bảo trợ người tàn tật và TMC	36.344.000	145.530.000	36.344.000	0					
7.4	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	50.380.000	56.972.000	27.448.000	22.932.000				22.932.000	
7.5	Hội Đông y	87.798.000	85.530.000	85.530.000	2.268.000				2.268.000	
7.6	Hội người cao tuổi:	117.798.000	115.530.000	115.530.000	2.268.000				2.268.000	
7.7	Hội Khuyến học	117.798.000	115.530.000	115.530.000	2.268.000				2.268.000	
7.8	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/Dioxin và Bảo trợ xã hội thành phố	25.568.000	25.568.000	25.568.000	0					
8	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	719.740.000	720.000.000	719.740.000						
8.1	Đội Trật tự xây dựng	60.000.000		60.000.000	0					
8.2	Phòng Y tế	8.000.000		8.000.000	0					
8.3	Phòng Văn hóa Thông tin	38.840.000		38.840.000	0					
8.4	Phòng Kinh tế	40.900.000		40.900.000	0					
8.5	Công an thành phố	472.000.000		472.000.000	0					

TT	Nội dung chi	Quyết toán 2018	Trong đó							
			Dự toán đầu năm		Dự toán bổ sung trong năm					
			Dự toán 2018	Quyết toán	Tổng cộng	Bổ sung có MT	Chuyển NV	Dự phòng	KP CCTL	Khác
8.6	Ban An toàn giao thông thành phố	100.000.000		100.000.000	0					
9	Kinh phí phục vụ Lễ kỷ niệm 45 năm chủ tịch Cuba Phiden Cát -xto-rô đến thăm vùng giải phóng miền Nam Việt Nam: Trung tâm Văn hóa - Thể thao	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0					
10	Ban QLDA Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố: thực hiện chỉnh lý hồ sơ đưa vào lưu trữ từ nguồn thu lãi tiền gửi	25.343.000			25.343.000					25.343.000
11	Hoàn trả thuế cho người nộp thuế	1.124.380.223			1.124.380.223					1.124.380.223
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	775.731.750			775.731.750		775.731.750			
IV	Chi bổ sung ngân sách phường	25.196.305.000	0	25.196.305.000						
1	Bổ sung cân đối	22.868.600.000		22.868.600.000						
2	Bổ sung có mục tiêu	2.327.705.000		2.327.705.000						
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau:	32.822.311.429		32.822.311.429						
VI	Chi dự phòng NS		7.067.000.000							
VII	Chi tạo nguồn Cải cách tiền lương		1.500.000.000							
VIII	Nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ		6.530.000.000							
B	Chi quản lý qua ngân sách		4.200.000.000							
	Tổng cộng	485.519.991.243	418.514.100.000	421.153.115.965	64.366.875.278	12.832.770.773	42.263.270.282	3.783.731.800	4.314.263.000	1.172.839.423

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số ~~1441~~ /QĐ-UBND ngày ~~03~~ tháng ~~7~~ năm 2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hà

Biểu số 08
QĐCKQT.2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
	Tổng cộng (A+B)			135.545.272.932	129.524.759.932	5.992.441.000
B	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ			135.545.272.932	129.524.759.932	5.992.441.000
I	NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG			17.593.420.000	17.530.014.000	63.406.000
1	Công trình hoàn thành			1.321.830.000	1.316.334.000	5.496.000
1.1	Xây dựng CSHT Khu dân cư Thương binh cũ, phường 3	TTPTQĐ	500.000.000	371.830.000	366.334.000	5.496.000
1.2	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm và đường BT vào khu huấn luyện, diễn tập cho LL vũ trang	BCHQS TP	950.000.000	950.000.000	950.000.000	
2	Công trình chuyển tiếp		10.080.000.000	10.444.445.000	10.444.445.000	0
2.1	Đường nối Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Ban QLDA	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	
2.2	Kiệt 120 Tôn Thất Thuyết	UBND Phường 5	1.880.000.000	1.879.711.000	1.879.711.000	
2.3	Đường nối từ đường Sát đến khu dân cư đường Bà Triệu	Ban QLDA	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
2.4	Đường quanh hồ Trung Chỉ, phường 5	Ban QLDA	300.000.000	164.734.000	164.734.000	
2.5	Xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm CN đường 9D (giai đoạn 1)	Ban QLDA	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	
2.6	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Đông Kênh N2 (Xây dựng khu Đô Thị mới)	Phòng TCKH	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
2.7	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Ban QLDA	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
2.8	Trường tiểu học Phan Bội Châu (hạng mục Nhà 2 tầng)	Ban QLDA		500.000.000	500.000.000	
2.9	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ, phường 2	Ban QLDA	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	
2.10	XD CSHT khu Bắc Sông Hiếu		250.000.000	250.000.000	250.000.000	
3	Công trình khởi công mới		5.950.000.000	5.827.145.000	5.769.235.000	57.910.000
3.1	Điện chiếu sáng đường Chu Mạnh Trinh	TT.QLPTCCN &DVCI	780.000.000	738.807.000	738.807.000	
3.2	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Cảnh Chân	"	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
3.3	Điện chiếu sáng đường Hoàng Thị Ái (Kp8-P5)	"	400.000.000	398.495.000	398.495.000	
3.4	Điện chiếu sáng đường Võ Thị Sáu và Trương Hán Siêu	"	790.000.000	749.991.000	749.991.000	
3.5	Điện chiếu sáng đường Lê Văn Hưu	"	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
3.6	Đường giao thông cụm CN phường 4	"	780.000.000	739.852.000	739.852.000	
3.7	Trụ sở làm việc Ban CHQS phường Đồng Lương	BCH QSTP	600.000.000	600.000.000	542.090.000	57.910.000
3.8	Via hè đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường Lê lợi đến Ga Đông Hà)	Ban QLDA	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
3.9	Via hè Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê lợi đến đường Đoàn Khuê)	Ban QLDA	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
4	Phân cấp cho Phường quản lý		2.020.000.000		0	0
1	Các công trình do UBND phường 1 quản lý	Phường 1	1.900.000.000			0
2	Các công trình do UBND phường 5 quản lý	Phường 5	120.000.000			0

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
II	NGUỒN VỐN XDCB TỪ QUỸ ĐẤT					
1	Công trình hoàn thành					
1.1	XD cột điện từ ngã tư đường Hùng Vương-Lý Thường Kiệt	Ban QLDA	90.000.000.000	88.879.818.200	82.922.711.200	5.929.035.000
1.2	XD CSHT các khu đất lẻ, lô đất lẻ trong khu dân cư phường Đông Thanh	UBND P Đông Thanh	5.380.000.000	5.312.479.000	5.312.479.000	0
1.3	Đường Khóa Bảo	Ban QLDA	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
1.4	CSHT khu dân cư đường Thanh Niên	UBND P Đông Thanh	150.000.000	94.252.000	94.252.000	
1.5	Đường nối khu dân cư hộ nghèo đến QL 9D	Ban QLDA	1.100.000.000	1.088.227.000	1.088.227.000	
1.6	Trồng cây xanh giải phân cách đường Lê Duẩn	Trung tâm PTQĐ	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
1.7	Đường nối từ đường Sát đến khu dân cư đường Bà Triệu	Ban QLDA	850.000.000	850.000.000	850.000.000	
2	Công trình chuyển tiếp					
1.1	XD CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Nguyễn Du-Trần Bình Trọng)	TTPTQĐ	50.690.000.000	50.283.961.000	47.144.216.000	3.139.745.000
1.2	Khu dân cư thương binh cũ, phường 3	TTPTQĐ	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
1.2	XD CSHT khu tái định cư Tây đường Hùng Vương	TTPTQĐ	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000
1.3	XD CSHT khu tái định cư Bắc sông Hiếu	TTPTQĐ	0	0	0	
1.4	Đường Lê Lợi kéo dài đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Quốc lộ 9D và XD CSHT khu dân cư hai bên tuyến	TTPTQĐ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
1.5	XD CSHT khu dân cư khu phố Tây Tri, phường 1	Ban QLDA	10.000.000.000	10.000.000.000	8.360.255.000	1.639.745.000
		Ban QLDA	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
1.6	Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khoá Bảo, Phường 3	Ban QLDA	2.500.000.000	2.293.961.000	2.293.961.000	
1.7	Xây dựng CSHT Khu dân cư 2 bên đường Hàn Thuyên, Phường Đồng Lễ	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
1.8	CSHT khu dân cư Đồng Soi, phường 3	TTPTQĐ	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	
1.9	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường 2	Ban QLDA	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
1.10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Đông Thanh	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
1.11	Trường Mầm non Đông Giang 2	Ban QLDA	2.540.000.000	2.540.000.000	2.540.000.000	
1.12	Trường Mầm non Đông Lương 2	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
1.13	Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4	Ban QLDA	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
1.14	CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
1.15	CSHT Khu dân cư đường Bà Triệu, phường 4	Ban QLDA	0	0		
1.16	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (gđ 2)	Ban QLDA	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
1.17	XD CSHT KDC Kp7, phường Đông Thanh (gđ 2)	TT PTQĐ	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
1.18	XD CSHT khu dân cư Vĩnh Phước, phường Đ.Lương	TT PTQĐ	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
1.19	XD CSHT KDC Lê Thánh Tông - Trường Chinh	TT PTQĐ	200.000.000	0	0	
1.20	XD CSHT KDC đường Thanh Niên, phường Đông Giang (gđ 2)	TT PTQĐ	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	
2	Công trình khởi công mới		22.100.000.000	21.999.138.000	19.988.909.000	2.010.229.000
2.1	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Trường THCS Nguyễn Trãi	Ban QLDA	4.000.000.000	3.976.607.000	2.807.817.000	1.168.790.000

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
2.2	Xây mới 09 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	Ban QLDA	3.300.000.000	3.300.000.000	3.078.817.000	221.183.000
2.3	Xây dựng 06 phòng học Trường Mầm non Tuổi Hoa	Ban QLDA	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
2.4	Nhà văn hóa Trung tâm phường Đông Lễ	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
2.5	Đường nối K52 đến K82 Nguyễn Du, Phường 5	Ban QLDA	700.000.000	700.000.000	300.000.000	400.000.000
2.6	Đường Đình Tiên Hoàng, Phường 1 (đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Tạ Quang Bửu)	Ban QLDA	1.000.000.000	965.616.000	745.360.000	220.256.000
2.7	CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)	Ban QLDA	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
2.8	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Còn Có (GD 2)	Ban QLDA	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	
2.9	Xây dựng CSHT KDC khu phố 1A, phường Đông Lễ	Ban QLDA	0	0	0	
2.10	Xây dựng CSHT Khu dân cư tuyến đường dọc số 3 giao tuyến quy hoạch số 4 thuộc khu tái định cư đường Trần Nguyễn Hân	Ban QLDA	2.000.000.000	1.956.915.000	1.956.915.000	
2.11	Vườn Hoa mi ni góc đường Hùng Vương giao Trần Phú	Ban QLDA	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
2.12	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Soi (giai đoạn 2)	TT PTQĐ	0	0	0	
2.13	CSHT KDC Khu phố 2, phường Đông Giang	TT PTQĐ	0	0	0	0
2.14	Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động	Ban QLDA	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
3	Hỗ trợ XD thiết chế VH làng xã theo NQ 05	WP	250.000.000	62.658.000	62.658.000	
1	Nhà văn hóa khu phố 8, Phường 2	Phường 2	0	0		
2	Cổng, tường rào nhà văn hóa khu phố 9, phường Đông Lễ	P.Đ Lễ	0	0		
3	Nhà văn hóa khu phố 9, phường 5	UBND P 5	250.000.000	62.658.000	62.658.000	

Ch

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
4	Quyết toán công trình hoàn thành		1.550.000.000	1.518.726.700	1.518.726.700	
5	Đối ứng xã hội hoá (Vía hè + Điện chiếu sáng + Cây xanh+ Thoát nước)		1.930.000.000	1.738.586.500	1.710.514.500	0
1	UBND phường 1	P1	304.000.000	117.032.500	117.032.500	
2	UBND phường 2	P2	296.000.000	296.000.000	296.000.000	
3	UBND phường 3	P3	305.000.000	291.547.000	291.547.000	
4	UBND phường 4	P4	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
5	UBND phường 5	P5	544.000.000	478.805.000	478.805.000	
6	UBND Phường Đông Giang	Đgiang	193.000.000	193.000.000	193.000.000	
7	UBND Phường Đông Lễ	ĐLễ	120.000.000	194.202.000	194.202.000	
8	UBND Phường Đông Lương	ĐLương	123.000.000	123.000.000	123.000.000	
6	Đối ứng các công trình theo chủ trương ĐTư của Tỉnh		7.600.000.000	7.484.269.000	6.705.208.000	779.061.000
6.1	Các tuyến đường giao thông thành phố Đông Hà		6.100.000.000	5.984.269.000	5.325.208.000	659.061.000
1	Đường Lê Văn Hưu	Ban QLDA	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
2	Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà	Ban WB	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	
3	Đường Đặng Trần Côn (Hùng Vương - Hàm Nghi)	Ban QLDA	2.000.000.000	2.000.000.000	1.340.939.000	659.061.000
4	Đường nói Quốc lộ 1A đến trường dạy nghề Sông Hiếu, phường Đông Giang	Ban QLDA	800.000.000	684.269.000	684.269.000	
6.2	Mở rộng nghĩa trang nhân thành phố Đông Hà	TT PTQĐ	1.500.000.000	1.500.000.000	1.380.000.000	120.000.000

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
7	Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		500.000.000	480.000.000	480.000.000	0
III	NGUỒN CHUYỂN NHIỆM VỤ CHI NĂM 2018		18.320.000.000	17.996.900.732	17.996.900.732	0
1	Công trình hoàn thành		11.440.000.000	11.232.120.000	11.232.120.000	0
1.1	Xây dựng CSHT Khu dân cư đường Đặng Dung, Phường 2	Ban QLDA	0	0		
1.2	Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà	Ban WB	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
1.3	Đường Phan Huy Chú, Phường 2	Ban QLDA	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
1.4	Xây dựng CSHT Khu dân cư 2 bên đường Cồn Cỏ	Ban QLDA	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
1.5	CSHT khu dân cư đường Thanh Niên	TTPTQĐ	3.530.000.000	3.530.000.000	3.530.000.000	
1.6	Đường nối từ đường "Nguyễn Trung Trực - Trần Bình Trọng" (Nguyễn Hữu Thận)	Ban QLDA	600.000.000	598.975.000	598.975.000	
1.7	Đường nối khu dân cư hộ nghèo đến QLô 9D	Ban QLDA	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	
1.8	Via hè đường Hàm Nghi	Ban QLDA	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
1.9	Via hè đường Trần Phú (từ Cầu Vượt đến Ga Đông Hà)	Ban QLDA	700.000.000	600.000.000	600.000.000	
1.10	Chợ Phường 4	Ban QLDA	620.000.000	546.565.000	546.565.000	
1.11	Xây dựng vườn hoa trước trụ sở tỉnh ủy	Ban QLDA	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
1.12	Điện chiếu sáng Nguyễn Cảnh Chân		240.000.000	206.580.000	206.580.000	
2	Công trình chuyển tiếp		5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000	0
2.1	XD CSHT KDC dãy 2 đường Khoá Bảo (giữa hai tuyến đường: Khoá Bảo - Thành Cổ)	TTPTQĐ	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	

01

STT	Công trình	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý	KH sau điều chỉnh năm 2018	Giải ngân năm 2018		
				Tổng số	Quyết toán năm 2018	Tạm ứng chuyển năm sau
A	B	C	D	1=2+3	2	3
2.2	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT khu dân cư hai bên tuyến	Ban QLDA	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
2.4	XD CSHT khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)	TTPTQĐ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
2.3	Nhà Văn hoá trung tâm thành phố	Ban QLDA	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1468 QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Tổng cộng		UBND Phường 1		UBND Phường 2		UBND Phường 3		UBND Phường 4		UBND Phường 5		UBND P. Đông Giang		UBND P. Đông Thanh		UBND P. Đông Lương		UBND P. Đông Lễ	
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện
TỔNG THU	45.114.900.000	66.888.031.491	7.264.000.000	9.421.215.307	4.412.300.000	5.577.509.782	4.705.500.000	6.330.548.303	4.121.800.000	4.608.776.628	5.431.200.000	10.247.806.824	4.702.200.000	6.339.619.751	4.562.900.000	5.720.972.314	4.934.100.000	11.680.227.768	4.980.900.000	6.961.354.814
I/Thu ngân xã trên địa bàn:	22.246.300.000	28.008.862.295	7.264.000.000	7.629.312.974	1.668.000.000	1.842.267.840	1.182.500.000	1.625.045.735	190.600.000	265.380.702	5.431.200.000	7.173.984.967	724.300.000	968.181.791	517.900.000	977.249.485	3.478.800.000	5.553.905.514	1.789.000.000	1.973.533.287
I/ Các khoản thu 100%	1.635.000.000	2.662.891.400	285.000.000	285.193.000	220.000.000	313.500.000	200.000.000	335.162.400	40.000.000	56.101.000	445.000.000	912.312.200	100.000.000	67.321.800	85.000.000	122.355.000	130.000.000	481.624.000	130.000.000	89.322.000
1.1 Phí, lệ phí	755.000.000	633.259.400	170.000.000	111.503.000	100.000.000	56.930.000	80.000.000	96.536.000	40.000.000	32.641.000	200.000.000	202.500.000	40.000.000	22.187.400	25.000.000	28.062.000	50.000.000	32.850.000	50.000.000	50.050.000
1.2 Thu từ quỹ đất CI và đất công	635.000.000	747.137.800	115.000.000	141.900.000	120.000.000	256.570.000	120.000.000	123.835.400	0	20.460.000	0	0	60.000.000	43.134.400	60.000.000	92.293.000	80.000.000	34.245.000	80.000.000	34.700.000
1.3 Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	245.000.000	1.196.669.200	0	0	0	0	0	114.791.000	0	0	245.000.000	704.512.200	0	0	0	0	0	377.366.000	0	0
1.4 Thu đóng góp của ND theo quy định	0	12.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000.000	0	0
1.5 Thu xử phạt		73.825.000		31.790.000		0		0		3.000.000		5.300.000		2.000.000		2.000.000		25.163.000		4.572.000
1.6 Thu khác	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0		0	0
2/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.611.300.000	25.345.970.895	6.979.000.000	7.344.119.974	1.448.000.000	1.528.767.840	982.500.000	1.289.883.335	150.600.000	209.279.702	4.986.200.000	6.261.672.767	624.300.000	900.859.991	432.900.000	854.894.485	3.348.800.000	5.072.281.514	1.659.000.000	1.884.211.287
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600.000.000	2.278.752.891	400.000.000	548.227.176	75.000.000	93.837.060	100.000.000	148.943.795	15.000.000	21.889.937	450.000.000	667.955.209	50.000.000	71.592.937	45.000.000	80.624.170	300.000.000	394.122.980	165.000.000	251.559.627
2.2 Phí môn bài	496.300.000	509.355.000	196.700.000	197.855.000	32.200.000	30.520.000	18.900.000	24.185.000	3.500.000	5.180.000	138.600.000	147.665.000	16.800.000	12.565.000	11.200.000	10.045.000	42.000.000	43.295.000	36.400.000	38.045.000
2.4 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	140.881.420	0	12.115.680	0	2.147.600	0	11.588.600	0	3.299.300	0	61.391.700	0	777.100	0	1.421.400	0	44.340.040	0	3.800.000
2.4 Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.739.000.000	4.606.123.523	407.300.000	695.431.450	200.800.000	299.257.760	183.600.000	308.480.741	22.600.000	41.242.512	401.100.000	922.238.117	175.000.000	251.897.356	120.700.000	236.149.827	802.300.000	1.534.761.897	425.600.000	316.663.863
2.5 Các khoản thu phân chia khác :	15.776.000.000	17.810.858.061	5.975.000.000	5.890.490.668	1.140.000.000	1.103.005.420	680.000.000	796.685.199	109.500.000	137.667.953	3.996.500.000	4.462.422.741	382.500.000	564.027.598	256.000.000	526.654.088	2.204.500.000	3.055.761.597	1.032.000.000	1.274.142.797
+Thuế GTGT	7.330.000.000	6.775.713.435	3.210.000.000	2.978.589.527	315.000.000	496.519.331	250.000.000	220.332.382	50.000.000	34.231.929	1.965.000.000	1.717.777.759	165.000.000	158.541.003	85.000.000	102.345.208	550.000.000	574.959.450	540.000.000	492.416.846
+Thuế TNDN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+Thuế TTĐB	840.000.000	685.841.578	560.000.000	417.318.935	77.000.000	69.537.929	0	0	0	0	31.500.000	24.628.854	0	0	0	0	164.500.000	163.015.860	7.000.000	11.340.000
+Thuế Tài nguyên	0	49.922.082	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.922.082	0	0
+Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+Thuế Thu nhập cá nhân	7.606.000.000	10.213.722.324	2.205.000.000	2.487.116.606	548.000.000	530.173.760	430.000.000	571.464.217	59.500.000	98.116.024	2.000.000.000	2.671.891.686	217.500.000	405.045.345	171.000.000	417.827.430	1.490.000.000	2.264.025.355	485.000.000	768.061.901
+Thu khác về thuế	0	85.658.642	0	7.465.600	0	6.774.400	0	4.888.600	0	5.320.000	0	48.124.442	0	441.250	0	6.481.450	0	3.838.850	0	2.324.050
II/ Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên	22.868.600.000	25.196.305.000	0	67.030.000	2.744.300.000	2.921.270.000	3.523.000.000	3.730.676.000	3.931.200.000	4.246.042.000	0	61.842.000	3.977.900.000	4.344.948.000	4.045.000.000	4.324.900.000	1.455.300.000	1.784.587.000	3.191.900.000	3.715.010.000
- Thu bổ sung cân đối	22.868.600.000	22.868.600.000		0	2.744.300.000	2.744.300.000	3.523.000.000	3.523.000.000	3.931.200.000	3.931.200.000	0	0	3.977.900.000	3.977.900.000	4.045.000.000	4.045.000.000	1.455.300.000	1.455.300.000	3.191.900.000	3.191.900.000
- Thu bổ sung có mục tiêu	0	2.327.705.000		67.030.000		176.970.000	0	207.676.000		314.842.000	0	61.842.000		367.048.000	0	279.900.000	0	329.287.000		523.110.000
III/ Thu kết dư ngân sách:		13.682.864.196		1.724.872.333		813.971.942		974.826.568		97.353.926		3.011.979.857		1.026.489.960		418.822.829		4.341.735.254		1.272.811.527
TỔNG CHI	45.114.900.000	50.723.450.667	7.264.000.000	7.410.530.035	4.412.300.000	4.879.135.598	4.705.500.000	5.101.203.003	4.121.800.000	4.530.683.560	5.431.200.000	6.044.655.984	4.702.200.000	5.175.155.270	4.562.900.000	5.189.411.108	4.934.100.000	6.684.923.199	4.980.900.000	5.707.752.910
I/ Chi đầu tư phát triển	2.020.000.000	2.618.387.000	1.900.000.000	1.605.836.000	0	0	0	0	0	0	120.000.000	196.688.000	0	0	0	0	0	815.863.000	0	0
1. Chi đầu tư XDCE tập trung	2.020.000.000	2.618.387.000	1.900.000.000	1.605.836.000	0	0	0	0	0	0	120.000.000	196.688.000	0	0	0	0	0	815.863.000	0	0
2. Chi ĐTXDCB khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II/ Chi thường xuyên	42.282.900.000	48.105.063.667	5.268.000.000	5.804.694.035	4.328.700.000	4.879.1														

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018

Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	22.868.600.000	22.868.600.000							25.196.305.000	22.868.600.000	2.327.705.000		2.327.705.000		2.327.705.000									
1	UBND Phường 1	0								67.030.000	0	67.030.000		67.030.000		67.030.000									
2	UBND Phường 2	2.744.300.000	2.744.300.000							2.921.270.000	2.744.300.000	176.970.000		176.970.000		176.970.000		106,45	100						
3	UBND Phường 3	3.523.000.000	3.523.000.000							3.730.676.000	3.523.000.000	207.676.000		207.676.000		207.676.000		105,89	100						
4	UBND Phường 4	3.931.200.000	3.931.200.000							4.246.042.000	3.931.200.000	314.842.000		314.842.000		314.842.000		108,01	100						
5	UBND Phường 5	0								61.842.000	0	61.842.000		61.842.000		61.842.000									
6	UBND Phường Đông Giang	3.977.900.000	3.977.900.000							4.344.948.000	3.977.900.000	367.048.000		367.048.000		367.048.000		109,23	100						
7	UBND Phường Đông Thanh	4.045.000.000	4.045.000.000							4.324.900.000	4.045.000.000	279.900.000		279.900.000		279.900.000		106,92	100						
8	UBND Phường Đông Lương	1.455.300.000	1.455.300.000							1.784.587.000	1.455.300.000	329.287.000		329.287.000		329.287.000		122,63	100						
9	UBND Phường Đông Lễ	3.191.900.000	3.191.900.000							3.715.010.000	3.191.900.000	523.110.000		523.110.000		523.110.000		116,39	100						

Ghi chú : (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Ch

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
Kèm theo Quyết định số **1468** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **7** năm 2019 của UBND thành phố Đông Hà

ST T		Nội dung (1)		Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)							
				Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia CTMT QG giảm nghèo bền vững						...		Tổng số		Trong đó					
									Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển								Chia ra		Chia ra	
													Tổng số	Kinh phí sự nghiệp							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A		B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4		

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.